

## **Tổ chức đời sống vật chất những năm đầu sau kết hôn trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975**

**Phí Hải Nam**

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

**Tóm tắt:** Bài viết này phân tích về việc tổ chức cuộc sống vật chất của các cặp vợ chồng vào những năm đầu sau kết hôn ở nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975 ở các lĩnh vực như nơi cư trú, nhà ở và tiện nghi sinh hoạt, mức sống gia đình, thu nhập và hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn nơi cư trú của các cặp vợ chồng sau khi kết hôn là ở bên nhà chồng, trong những năm đầu hôn nhân các cặp vợ chồng gặp nhiều khó khăn về nhà ở cũng như về tiện nghi sinh hoạt và hoạt động sản xuất. Nhìn chung, tổ chức cuộc sống vật chất giữa các gia đình nông thôn miền Bắc trong giai đoạn 1960-1975 ít có sự khác biệt. Mức sống của hộ gia đình phổ biến ở mức nghèo khó, thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp theo mô hình hợp tác xã chỉ đủ duy trì cuộc sống, bởi vậy việc tổ chức đời sống vật chất sau khi kết hôn của các gia đình trẻ phải dựa vào sự trợ giúp của bố mẹ và anh em trong gia đình.

**Từ khóa:** Hôn nhân; Gia đình trẻ; Gia đình nông thôn; Kết hôn; Tổ chức đời sống vật chất; Năm năm đầu sau kết hôn; Miền bắc; Giai đoạn 1960-1975.

Ngày nhận bài: 20/11/2017; ngày chỉnh sửa: 10/1/2018; ngày duyệt đăng: 8/2/2018.

## 1. Mở đầu

Kết hôn là một sự kiện quan trọng của đời người và là một sự kiện khẳng định sự trưởng thành và sự độc lập, tự chủ trong cuộc sống của mỗi cá nhân. Việc tổ chức đời sống gia đình sau khi kết hôn là vấn đề quan trọng không chỉ của cặp vợ chồng mới cưới mà nó còn là của cả gia đình lớn, thậm chí là của cả gia đình họ hàng hai bên (bên vợ và bên chồng). Mô hình chung sống sau hôn nhân của cặp vợ chồng mới có 3 loại hình: ở nhà chồng, ở nhà vợ và ở nơi mới. Theo truyền thống văn hóa Việt Nam, sau khi kết hôn, phần lớn các cặp vợ chồng sẽ ở cùng với gia đình chồng, có thể là một thời gian, cũng có thể là lâu dài. Điều này phụ thuộc vào nhiều chiều cạnh: kinh tế; văn hóa; hoàn cảnh gia đình; nhân khẩu xã hội của gia đình; mong muốn của người trong cuộc...

Hôn nhân-gia đình là thiết chế xã hội hết sức đa dạng và phức tạp phản ánh các mối quan hệ sinh học và văn hóa, vật chất và tinh thần, tư tưởng và tâm lý. Gia đình dựa trên cơ sở hôn nhân nhưng không chỉ giới hạn ở đó, gia đình bao gồm nhiều mặt trong mối quan hệ huyết thống giữa các thế hệ, giữa gia đình với dòng họ, giữa gia đình với xã hội... nên gia đình liên quan chặt chẽ tới toàn bộ hệ thống xã hội. Một mặt, gia đình trực tiếp hoặc gián tiếp phản ánh những điều kiện kinh tế-xã hội, những biến đổi đang diễn ra trong một xã hội cụ thể; mặt khác nó tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống xã hội. Gia đình còn đóng vai trò quan trọng trong việc tái sản xuất con người để duy trì lực lượng lao động xã hội, là môi trường xã hội hóa cơ bản nhất đối với mỗi cá nhân, là nơi tổ chức cuộc sống bình thường hàng ngày, đem lại sự thỏa mãn cho cá nhân về mọi mặt, là nơi hỗ trợ và ổn định cho mỗi cá nhân khi môi trường xã hội xung quanh bị xáo trộn.

Tổ chức cuộc sống gia đình trong những năm đầu hôn nhân phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế xã hội của từng thời kỳ lịch sử và có ý nghĩa quan trọng trong xây dựng và giữ gìn sự bền vững của mỗi gia đình. Nghiên cứu về tổ chức cuộc sống những năm đầu sau kết hôn trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975, một giai đoạn lịch sử đặc thù, vừa xây dựng miền Bắc XHCN, vừa kháng chiến chống xâm lược - là cần thiết để thấy được mô hình tổ chức cuộc sống sau kết hôn và những biến đổi của các gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975 so với hiện nay.

Dựa vào tài liệu sẵn có và dữ liệu của Đề tài cấp cơ sở “Tổ chức cuộc sống những năm đầu sau kết hôn trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975” là một trong 8 đề tài thuộc nhóm đề tài cơ sở năm 2017 về chủ đề lịch sử gia đình giai đoạn 1960-1975 của Viện Nghiên cứu Gia

đình và Giới, bài viết phân tích tổ chức cuộc sống vật chất của người dân những năm đầu sau kết hôn trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975 ở các lĩnh vực như nơi cư trú, nhà ở và tiện nghi sinh hoạt, mức sống gia đình, thu nhập và hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình.

Đề tài này khảo sát tại tỉnh Thái Bình với số lượng mẫu là 400 cá nhân kết hôn giai đoạn 1960-1975, ngoài ra, đề tài tiến hành phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm để tìm hiểu sâu hơn về tổ chức cuộc sống những năm đầu sau kết hôn trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975. Mô hình tổ chức cuộc sống sau khi kết hôn gồm cả việc sắp xếp nơi ở và việc kiến thiết cuộc sống sau kết hôn thể hiện ở điều kiện vật chất như nhà ở, các điều sinh hoạt, sản xuất, công ăn việc làm, thu nhập và các hoạt động giải trí và chăm sóc con cái.

## 2. Điểm luận tài liệu

Không có nhiều công trình đề cập đến tổ chức cuộc sống sau kết hôn trong giai đoạn 1960-1975. Việc sắp xếp nơi ở của người Việt Nam không phải luôn luôn tuân thủ quy tắc sống chung với gia đình nhà chồng sau khi kết hôn, mà nó phụ thuộc vào khả năng về nhà ở và đất đai. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng kiểu gia đình chủ yếu ở đồng bằng Bắc Bộ vẫn là gia đình hạt nhân. Phần lớn trong số những người ở với cha mẹ sau khi kết hôn là sống chung với gia đình chồng. Đây là mô hình sắp xếp nơi ở phổ biến nhất ở đồng bằng sông Hồng trong suốt 45 năm qua (Nguyễn Hữu Minh, Hirschman, 2000:41-42). Nghiên cứu của Nguyễn Hữu Minh (2011) cho thấy tỉ lệ sống chung với gia đình nhà chồng khá ổn định qua các lớp thế hệ kết hôn từ 1948-1975 đến 1986-1995. Tuy nhiên tỉ lệ những người sống chung “lâu hơn 3 năm” đã giảm đáng kể đối với những người kết hôn sau 1975. Như tác giả khẳng định, song song với sự duy trì mô hình tổ chức cuộc sống ở nhà chồng, độ dài của thời gian sống chung ngày càng rút ngắn hơn.

Một trong những vấn đề quan trọng nhất sau kết hôn của mỗi cặp vợ chồng là tổ chức cuộc sống trong gia đình, cụ thể là họ sẽ phải lựa chọn mô hình tổ chức cuộc sống như thế nào? sống cùng gia đình chồng hay sống cùng gia đình vợ hay sống tách riêng. Để quyết định điều này, cặp vợ chồng mới và gia đình họ sẽ phải đối diện với nhiều yếu tố liên quan: nhân khẩu, kinh tế và văn hóa dẫn đến “khả năng có thể, tính khả thi và sự mong muốn” một kiểu tổ chức gia đình nhất định (Nguyễn Hữu Minh, 2008, 2009, 2011). Nói chung, các nghiên cứu gần đây có đề cập đến mô hình chung sống thời kỳ 1960-1975 đều cho thấy có 3 mô hình tổ chức cuộc sống sau hôn nhân: ở nhà chồng, ở nhà vợ và ở nơi mới. Lý giải cho

mô hình tổ chức cuộc sống sau hôn nhân cùng gia đình chồng, các kết quả nghiên cứu cho thấy do ảnh hưởng của (1) văn hóa truyền thống; (2) Sự trợ giúp của cha mẹ đối với cặp vợ chồng trẻ; (3) để tăng cường sự gắn kết, hòa nhập với cuộc sống gia đình chồng; (4) Điều kiện kinh tế nơi ở mới (Nguyễn Hữu Minh, 2011; Phạm Văn Bích, 2000, 2015). Do phần lớn các cặp vợ chồng sau kết hôn thường sống cùng gia đình chồng nên các nghiên cứu đã có thường tập trung vào mô hình tổ chức cuộc sống này hoặc chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của nó (Nguyễn Hữu Minh, 2011; Phạm Văn Bích, 2000, 2015).

Nhìn chung, các nghiên cứu đều cho rằng sống chung với nhà chồng sau kết hôn là mô hình tổ chức cuộc sống phổ biến nhất của cư dân nông thôn Việt Nam. Nhưng không phải tất cả các cặp vợ chồng trẻ sống suốt đời với cha mẹ, họ thường sẽ được tạo điều kiện tách ra ở riêng sau một thời gian nhất định. Phong tục này hầu như không thay đổi ở đồng bằng sông Hồng trong suốt nửa thế kỷ (1946-1995) bất chấp những biến động to lớn về kinh tế - xã hội (Nguyễn Hữu Minh, 2011; Nguyễn Hữu Minh, Hirschman, 2000). Tác giả Phạm Văn Bích gọi đây là biến thể về thời gian của mô hình tổ chức cuộc sống ở đàng chồng. Cũng theo ông, mô hình tổ chức cuộc sống cùng gia đình chồng còn có biến thể về không gian: cha mẹ và cặp vợ chồng mới cưới ăn ở riêng nhưng gần nhau (có nhà ở gần/cạnh nhà bố mẹ chồng) nhằm đảm bảo sự giúp đỡ nhau giữa các thế hệ. Biến thể này cho phép gia đình “cư trú trong hình thái hạt nhân, nhưng về chức năng lại là gia đình mở rộng” (Phạm Văn Bích, 2015:65-66).

### 3. Một số kết quả chính

#### 3.1. Nơi cư trú, nhà ở và tiện nghi sinh hoạt

##### *Nơi cư trú*

Trong quan niệm truyền thống, sau khi kết hôn “thuyền theo lái, gái theo chồng”, người phụ nữ phải về nhà chồng. Những năm 1960-1975, thực tế này vẫn diễn ra phổ biến, trong 401 trường hợp khảo sát có hơn 85% sau khi kết hôn người vợ về nhà chồng, trong đó 82,8% là ăn, ở chung với gia đình bên chồng, chỉ có 3% ở chung với gia đình nhà chồng nhưng ăn riêng.

Trong giai đoạn này, tỷ lệ các cặp vợ chồng sống riêng hoàn toàn là rất ít (10%). Mô hình chung sống với bố mẹ vợ hoặc chồng (90%) được duy trì bởi nhiều lý do khác nhau (trong đó với nhà chồng là 85,8% và với nhà vợ là 4,2%). Hai lý do được xem là quan trọng nhất trong việc chung sống đó là bố mẹ đã già, cần người chăm sóc (43,7%) và phần lớn các cặp vợ chồng trẻ chưa có nhà hay chưa đủ điều kiện kinh tế để ra ở riêng; gần 1/4

số người trả lời cho rằng họ vẫn phải theo phong tục địa phương, chủ yếu là người vợ phải về nhà chồng sau khi cưới. Theo quan niệm của người Việt, những cặp vợ chồng trẻ không biệt lập với mạng lưới thân tộc mà là một bộ phận của nó. Họ phải có khả năng hoàn thành những nhiệm vụ qua lại mà hệ thống thân tộc giao cho. Để làm được điều đó, cặp vợ chồng trẻ, đặc biệt cô dâu mới, cần sống với bố mẹ chồng ít nhất một thời gian để có một vài ý niệm về hệ thống thân tộc bao quanh mình” (Mai Huy Bích, 2000: 33-42).

Mô hình chung sống sau hôn nhân với bố mẹ không chỉ đề cập đến nơi ở mà còn phải đề cập đến khía cạnh thời gian. Hơn một nửa người trả lời cho biết, họ sống với bố mẹ trong 5 năm đầu hôn nhân sau đó ở riêng; 17,8% sống với bố mẹ trên 5 năm, 30,6% sống với bố mẹ đến khi bố mẹ mất.

Nói tóm lại, nơi ở sau khi kết hôn của các cặp vợ chồng ở nông thôn miền Bắc giai đoạn 1960-1975 phổ biến là sống chung ở nhà chồng, khuôn mẫu sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn này theo Đỗ Thái Đồng (1991) là kết quả của sự thỏa hiệp giữa mong muốn lý tưởng của họ và hoàn cảnh nhân khẩu - xã hội - kinh tế đặc thù. Thời điểm và kiểu sắp xếp nơi ở phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi gia đình và nguồn lực của họ. Việc xác lập một đơn vị gia đình độc lập tách ra từ gia đình mở rộng là một quá trình có thể xuất hiện trong những giai đoạn khác nhau của sự phát triển gia đình lớn, liên quan đến phân chia ngân sách gia đình và các tài sản trong gia đình.

### ***Loại hình nhà ở***

Nhà ở và tiện nghi sinh hoạt, các điều kiện sống ở nông thôn miền Bắc nói chung trong giai đoạn này chủ yếu là nhà tranh vách đất, tỷ lệ hộ gia đình có nhà ngói sân gạch hay nhà tường gạch mái tranh là không nhiều. Phần lớn các cặp vợ chồng sau khi kết hôn ở gia đình nhà chồng đều ở dạng nhà tranh vách đất (89,9%), thậm chí không có nhà ở phải đi ở nhờ; tỷ lệ các cặp vợ chồng ở nhà ngói sân gạch, nhà tường gạch mái tranh chỉ chiếm 10,2%.

Loại hình nhà ở không có sự khác biệt giữa những vợ chồng có ngành nghề khác nhau, dù là bộ đội, công an hay làm nông nghiệp, phi nông nghiệp thì loại hình nhà ở phổ biến vẫn là nhà tranh vách đất; nhưng hộ gia đình có nhà ngói sân gạch có nhiều hơn ở những hộ làm nghề phi nông nghiệp (11,9%), tiếp đến hộ nông nghiệp (9,8%) và bộ đội công an (4,7%).

Kết cấu ngôi nhà mà các cặp vợ chồng ở trong giai đoạn này thường là nhà 3-5 gian (gần 90%), trong đó nhà 3 gian là phổ biến (37,3%), nhà 4 gian chiếm tỷ lệ 29,8%, nhà 5 gian 25,8%.

Với những ngôi nhà rộng, quy mô hộ gia đình thường đông người, nhiều cặp vợ chồng, nhiều thế hệ cùng sinh sống.

Việc vợ chồng sinh sống trong các gia đình có quy mô hộ gia đình lớn, nhà cửa chật hẹp thì không gian riêng dành cho cặp vợ chồng trẻ vừa mới kết hôn là hết sức quan trọng. Giai đoạn này, tỷ lệ vợ chồng mới cưới không có không gian riêng, buồng riêng là 20,3%. Gần 80% cặp vợ chồng mới cưới được bố trí buồng riêng trong các hộ gia đình, tuy nhiên 26,8% có buồng riêng nhưng thường lại là nơi kết hợp để các vật dụng, dụng cụ sản xuất của gia đình.

#### *Các tiện nghi sinh hoạt, sản xuất*

Trong các gia đình nông thôn Đồng bằng Bắc bộ, phổ biến là các vật dụng thiết yếu không thể thiếu để phục vụ sản xuất và sinh hoạt hằng ngày của mỗi gia đình như cối xay thóc (82%), cối giã gạo (65,8%), xe đạp (36,7%) sân gạch bể nước (32,7%), giếng khơi (25,4%). Bếp dầu hỏa chỉ có 6% gia đình sở hữu, do việc mua nhiên liệu thời kỳ này rất khó khăn theo chế độ tem phiếu nên đa số các gia đình chỉ dùng bếp củi tro, trấu, rơm rạ...

Thời kỳ này, các đồ dùng như sập gụ, tủ chè, bộ ghế tràng kỷ hay các vật dụng được xem là sang trọng như đài, đồng hồ treo tường rất hiếm trong mỗi gia đình nông thôn Bắc bộ.

### **3.2. Mức sống, thu nhập và hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### *Mức sống*

Trong 401 hộ trong mẫu nghiên cứu kết hôn vào những năm 1960-1975 có trên 70% số hộ có mức sống là nghèo và rất nghèo, chỉ 27,7% có mức sống trung bình, tỷ lệ hộ khá giả chỉ chiếm 0,5%. Trong khoảng 3 giai đoạn kết hôn, tỷ lệ hộ nghèo vẫn là cao nhất, giai đoạn 1970-1975 là 73,2%, 1965-1969 là 72,9%, 1960-1964 là 66,7%.

Khi xem xét các điều kiện nhà ở của các cặp vợ chồng trong 5 năm đầu hôn nhân thì yếu tố mức sống hộ gia đình có mối liên hệ chặt chẽ đến các điều kiện này. Những hộ nghèo và rất nghèo, tỷ lệ nhà tranh vách đất là trên 95%, hộ trung bình trở lên khoảng 75%. Tỷ lệ hộ trung bình trở lên có nhà ngói sân gạch hoặc nhà tường gạch mái tranh là 24,6%, trong khi hộ nghèo và rất nghèo chiếm tỷ lệ 6,9%. Nhà 3 đến 5 gian phổ biến (trên 90%) cho tất cả cho các hộ có mức sống khác nhau. Các hộ nghèo và rất nghèo, tỷ lệ không có không gian, buồng riêng lại chiếm tỷ lệ cao hơn những hộ có mức sống trung bình trở lên (hơn 22% so với khoảng 15%) (Bảng 1).

Những cặp vợ chồng mới kết hôn trong giai đoạn 1960-1975 thường gặp những khó khăn trong đời sống sinh hoạt hằng ngày do nhà tranh vách

**Bảng 1. Điều kiện nhà ở với mức sống hộ gia đình trong 5 năm đầu hôn nhân (%)**

Điều kiện nhà ở	Mức sống hộ gia đình 5 năm đầu hôn nhân			Chung
	Trung bình trở lên	Nghèo	Rất nghèo	
<b>Nhà ở chính (N=401)</b>				
Nhà ngói sân gạch, nhà tường gạch mái tranh	24,6	4,1	2,8	10,2
Nhà tranh vách đất	75,4	95,9	97,2	89,8
N	122	243	36	100
<b>Số gian nhà (N=399)</b>				
1-2 gian	8,2	6,2	2,9	6,6
3-5 gian	91,8	93,0	93,0	37,3
6 gian trở lên	0,0	0,8	0,0	0,5
N	122	242	35	100
<b>Không gian/buồng riêng (N=400)</b>				
Có không gian/buồng riêng hoàn toàn	57,4	48,3	69,4	53,0
Có buồng riêng nhưng vẫn có vật dụng khác	27,0	29,3	8,3	26,8
Không có không gian/buồng riêng	15,6	22,3	22,2	20,3
N	122	242	36	100

đất chật hẹp ít gian và không có không gian, buồng riêng (91,3%). Theo chiều cạnh giới, người trả lời là nữ có điều kiện nhà ở, không gian riêng gặp khó khăn hơn nam giới; những người làm nông nghiệp cũng khó khăn hơn ngành nghề khác. Những người kết hôn trong giai đoạn 1970-1975 cho biết họ gặp khó khăn nhiều nhất về điều kiện nhà ở, không gian riêng (64%), trong khi hai giai đoạn kết hôn trước đó tỷ lệ chỉ từ 16-20%. Đặc biệt với hộ nghèo, tỷ lệ gặp khó khăn về các điều kiện này là 61% và kết quả từ mô hình đa biến (không trình bày ở đây) cho thấy hộ nghèo có khả năng gặp khó khăn về điều kiện nhà và không gian riêng hơn 7,7 lần so với những hộ có điều kiện trung bình trở lên. Trình độ học vấn của người trả lời gặp khó khăn tăng lên ở nhóm học vấn cao hơn.

### **Thu nhập**

Trong những năm đầu hôn nhân của những gia đình kết hôn giai đoạn 1960-1975, thu nhập chính của các hộ gia đình được tính từ công điểm (96,8%), thu nhập qua hình thức đất giao khoán chiếm tỷ lệ 64,6%. Tỷ lệ hộ có thu nhập từ lương là 32,7%. Ngoài hoạt động sản xuất nông nghiệp trồng lúa, tỷ lệ hộ có các thu nhập tăng thêm từ chăn nuôi, đánh bắt tôm cá, từ buôn bán chạy chợ, tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ lệ dưới 10%, 4,5% có thu nhập từ các trợ cấp của chính quyền địa phương.

Với hoàn cảnh khó khăn chung của toàn xã hội trong thời kỳ chiến tranh, đặc biệt với nông thôn miền Bắc, các gia đình phải đa dạng sinh kế, tìm kiếm các nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp để đảm bảo cuộc sống. Hoạt động sản xuất cá thể nhằm tăng thêm thu nhập được nhiều gia đình duy trì và phát triển, hơn 2/3 tổng số hộ có hoạt động sản xuất cá thể vào thời điểm 5 năm đầu sau kết hôn.

Trong giai đoạn này, hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu (71,6%), buôn bán nhỏ ở địa phương là 24%, chỉ có 7,7% sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ cá thể.

Hầu hết hộ gia đình tham gia hợp tác xã nông nghiệp (95%), chỉ có 3,7% hộ tham gia vào hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Những cặp vợ chồng kết hôn trong giai đoạn 1965-1969 có tỷ lệ tham gia hợp tác xã nông nghiệp chiếm tỷ lệ tuyệt đối (100%) và cũng chính là những hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp cá thể chiếm tỷ lệ cao nhất (75%). Hoạt động buôn bán nhỏ tại địa phương thời kỳ này tuy không nhiều, song kết quả cho thấy nữ giới có hoạt động này gấp 3 nam giới. Đối với hoạt động này, những hộ kết hôn giai đoạn 1960-1964 chiếm tỷ lệ gấp đôi các giai đoạn kết hôn còn lại. Nếu xét theo học vấn của người trả lời, kết quả cho thấy học vấn càng thấp lại có tỷ lệ làm nghề buôn bán nhỏ ở địa phương càng cao.

Trong 5 năm đầu sau kết hôn, hoạt động sản xuất riêng của gia đình về nông nghiệp, yếu tố giới tính và học vấn có mối liên hệ chặt chẽ với các hoạt động sản xuất nông nghiệp riêng của gia đình. Nữ vẫn là người tham gia vào các hoạt động chung của hộ nhiều hơn nam giới. Phụ nữ hoạt động nông nghiệp riêng cao gấp hơn 3 lần so với nam giới. Yếu tố học vấn cũng có mối liên hệ chặt chẽ đối với các hoạt động sản xuất nông nghiệp riêng của gia đình, học vấn càng cao thì tỷ lệ hộ có vợ chồng tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp chung càng giảm, đồng nghĩa với việc vợ chồng có xu hướng hoạt động sản xuất riêng rẽ nhiều hơn.

### 3. Kết luận

Khuôn mẫu sống chung với gia đình bố mẹ hai bên sau khi kết hôn không chỉ củng cố trách nhiệm của thế hệ trẻ đối với thế hệ già nhưng đồng thời cũng là chiến lược của các hộ gia đình trong việc hỗ trợ lẫn nhau giữa các thế hệ (Nguyễn Hữu Minh, Hirschman, 2000). Nghiên cứu này cho thấy sống chung với nhà chồng sau kết hôn là mô hình tổ chức cuộc sống phổ biến nhất ở vùng nông thôn miền Bắc thời kỳ 1960-1975. Và trong bối cảnh điều kiện kinh tế nông thôn miền Bắc thời kỳ 1960-1975 vô cùng khó khăn nên các cặp vợ chồng trẻ những năm đầu hôn nhân đối



mặt với nhiều trở ngại. Họ không tự chủ được nhà ở; các điều kiện tiện nghi sinh hoạt và sản xuất hết sức đơn giản; phần lớn các cặp vợ chồng trẻ không có không gian riêng. Thời kỳ này, mức sống của các hộ gia đình thường ở mức nghèo khó. Thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp theo mô hình hợp tác xã, thu nhập tính theo công điểm cũng chỉ đủ để duy trì cuộc sống. Bởi vậy, tổ chức đời sống vật chất sau khi kết hôn của các gia đình trẻ giai đoạn này phần lớn phải dựa vào bố mẹ, trong đời sống sinh hoạt hàng ngày cũng cần sự trợ giúp của anh em trong gia đình.

Đời sống giữa các gia đình nông thôn trong giai đoạn lịch sử này ít có sự khác biệt, các gia đình trẻ đều có xuất phát điểm nghèo khó như nhau, khó khăn về kinh tế trong gia đoạn đầu của hôn nhân được đa số các gia đình khẳng định. Họ có thể gặp nhiều loại khó khăn, nhưng khó khăn nhất vẫn là lĩnh vực kinh tế. Tất nhiên, khi phân tích những khó khăn này trong các bối cảnh riêng nhất định, cũng có thể tìm thấy những khác biệt, như theo nhóm nghề nghiệp, nhóm mức sống hay mô hình sống khác nhau. Yếu tố chiến tranh chưa được làm rõ là có tác động hay không đến những vấn đề đang được quan tâm phân tích ở đây, nhưng nó có thể là yếu tố có ảnh hưởng đến mô hình xã hội, khuôn mẫu kinh tế của hộ gia đình thời kỳ này nói chung và của các gia đình trẻ nói riêng. ■

#### Tài liệu trích dẫn

- Mai Huy Bích. 2000. “Nơi cư trú sau hôn nhân ở đồng bằng sông Hồng”. *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 33-42.
- Mai Huy Bích. 2005. “Cách xác định nơi cư trú sau hôn nhân của người kinh ở đồng bằng sông Hồng”. *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3/2005, tr. 23-29.
- Nguyễn Hữu Minh, Charles Hirschman. 2000. “Mô hình sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn ở đồng bằng Bắc Bộ và những yếu tố tác động”. *Tạp chí Xã hội học*, Số 1, tr. 41-54.
- Nguyễn Hữu Minh. 2008. “Khuôn mẫu nơi cư trú sau hôn nhân ở nông thôn Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 2, tr. 3-14.
- Nguyễn Hữu Minh. 2009. “Sống chung với gia đình chồng sau kết hôn ở nông thôn Việt Nam và các yếu tố tác động”. *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 3-15.
- Nguyễn Hữu Minh. 2011. “Khuôn mẫu cư trú sau hôn nhân ở nông thôn Việt Nam”. Trong *Gia đình nông thôn Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Phạm Văn Bích. 2015. “Nơi cư trú sau hôn nhân của người Kinh ở đồng bằng sông Hồng và cách xác định nó”. Trong cuốn *Gia đình Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế*, Viện Nghiên cứu nền kinh tế châu Á (IDE-JETRO).